

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 – TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2026/DS-ST
Ngày: 26-01-2026
V/v tranh chấp về hợp đồng góp hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thiều.
- Ông Nguyễn Trọng Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lương Bá Xanh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 678/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp về hợp đồng góp hội, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2026/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1959 (*Vắng mặt*).

Cư trú tại: Khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là khu phố L, phường A, tỉnh Tây Ninh).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu A, sinh năm 1981 (*Vắng mặt*).

Cư trú tại: Khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là khu phố L, phường A, tỉnh Tây Ninh).

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam T1 – Bộ C1.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

*3.1. Chị Phạm Thị Mỹ H, sinh năm 1993 (*Vắng mặt*).*

Cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp T, xã N, tỉnh Tây Ninh).

Tạm trú: Khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là khu phố L, phường A, tỉnh Tây Ninh).

3.2. Ông Trần Minh T, sinh năm 1979 (*Vắng mặt*).

Cư trú tại: Khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là khu phố L, phường A, tỉnh Tây Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 13-7-2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày:

Do quen biết với nhau nên bà và con dâu là chị Phạm Thị Mỹ H có tham gia nhiều dây hụi do bà Nguyễn Thị Thu A làm chủ hụi và theo Bản án hình sự sơ thẩm số: 22/2025/HS-ST ngày 26-3-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã tách phần hụi có liên quan đến vụ án dân sự mà bà A cùng chồng là ông Trần Minh T có nghĩa vụ trả cho bà và chị H với số tiền là 3.850.000 đồng, gồm 02 dây hụi 500.000 đồng/01 tuần, khai vào cùng ngày 29-01-2023 dương lịch, gồm 30 phần và 01 dây hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 05-11-2022 dương lịch, gồm 13 phần mà bà và chị H đã tham gia nhưng không có dấu hiệu lừa đảo được bà A và ông T viết Giấy xác nhận nợ vào ngày 15-6-2023.

Do chị H đã tự nguyện giao số tiền nợ hụi là 3.850.000 đồng như trên cho một mình bà tự quyết định và được hưởng nên nay bà yêu cầu bà A và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ hụi còn nợ là 3.850.000 đồng và bà không yêu cầu tính lãi, do hụi này bà A làm chủ hụi và lấy tiền hoa hồng từ việc làm chủ hụi để lo lắng, chăm sóc cho gia đình của bà A cùng chồng là ông T và số tiền nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà A và ông T nên nợ này là nợ chung của bà A với ông T. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 24-12-2015 bị đơn bà Nguyễn Thị Thu A trình bày:

Bà C và chị H có tham gia các dây hụi do bà làm chủ thảo nhưng cụ thể các dây hụi như thế nào thì bà không nhớ rõ do hụi mở cách nay đã lâu. Nay bà thống nhất là bà còn nợ bà C và chị H số tiền hụi 3.850.000 đồng như Bản án hình sự đã tách ra giải quyết trong vụ án dân sự, nhưng bà chỉ đồng ý một mình bà có nghĩa vụ trả cho bà C và bà H số tiền nợ này và bà không đồng ý về việc ông T có nghĩa vụ liên đới cùng với bà trả số tiền nợ là 3.850.000 đồng trên cho bà C và chị H vì ông T không có liên quan gì cả. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 18-11-2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Mỹ H trình bày:

Chị là con dâu của bà C nên chị thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà C. Nay chị tự nguyện giao cho bà C được quyền quyết định và được quyền hưởng toàn bộ số tiền hụi mà bà A cùng với ông T có nghĩa vụ trả cho bà C là 3.850.000 đồng. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì khác.

Tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 08-12-2015 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh T trình bày:

Ông là chồng của bà A và bà C cùng với chị H có tham gia các dây hụi do bà A làm chủ hụi nhưng ông không biết rõ cụ thể các dây hụi nào. Nay ông xác nhận có nợ và đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng với bà A trả cho bà C và chị H số tiền hụi là 3.850.000 đồng vì đây là nợ chung của vợ chồng ông. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa và người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 288, Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hụi, họ, biếu, phường và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C đối với bà A và ông T về “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”.

Buộc bà A và ông T có trách nhiệm liên đới trả cho bà C số tiền hụi là 3.850.000 đồng.

Ghi nhận bà C không yêu cầu tính tiền lãi.

2. Ghi nhận chị H tự nguyện giao cho bà C được quyền hưởng toàn bộ số tiền hụi là 3.850.000 đồng như trên.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện bà C yêu cầu vợ chồng bà A cùng có nghĩa vụ trả số tiền hụi còn nợ nên quan hệ pháp luật được Tòa án xác định khi thụ lý và giải quyết vụ

án “Tranh chấp về hợp đồng góp hụi” là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu trả tiền hụi của bà C:

Bà C yêu cầu bà A và ông T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hụi còn nợ là 3.850.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà A và ông T xác nhận có nợ và đồng ý có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 3.850.000 đồng trên là phù hợp với yêu cầu của bà C và phù hợp với Bản án hình sự sơ thẩm số: 22/2025/HS-ST ngày 26-3-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xác định số tiền này thuộc giao dịch dân sự, được giao dịch bằng vụ án dân sự khi có yêu cầu. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C và buộc bà A với ông T có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền nợ trên là có căn cứ và phù hợp với Điều 471 của Bộ luật Dân sự và Điều 18, Điều 23 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hụi, họ, biếu, phường.

[2.2] Xét nghĩa vụ trả nợ cho bà C:

Mặc dù, bà A và ông T thống nhất đồng ý trả số tiền hụi là 3.850.000 đồng cho bà C nhưng bà A chỉ đồng ý một mình bà A trả nợ cho bà C vì bà A cho rằng ông T không có liên quan đến việc này. Hội đồng xét xử nhận thấy, trong thời gian bà A làm chủ hụi thì bà A và ông T đang sống chung, bà A sử dụng tiền hoa hồng từ việc làm chủ hụi nhằm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình; tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 22/2025/HS-ST ngày 26-3-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xác định ông T có tham gia gom tiền góp hụi của hụi viên giao cho bà A, giúp bà A làm kinh tế gia đình; hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án ông T cũng xác định số tiền nợ hụi trên của bà C là nợ chung của vợ chồng ông T và ông T đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng với bà A trả số tiền nợ này cho bà C. Từ những phân tích như trên, có cơ sở xác định số tiền nợ hụi 3.850.000 đồng mà bà C yêu cầu trả là khoản nợ chung phát sinh trong thời gian hôn nhân của bà A và ông T, việc bà C yêu cầu bà A và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà C số tiền nợ này là có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận là phù hợp với Điều 288 của Bộ luật Dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Xét tiền lãi:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà C không yêu cầu tính tiền lãi của số tiền nợ hụi mà bà A và ông T có nghĩa vụ trả là 3.850.000 đồng như trên nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[2.4] Xét ý kiến của chị H:

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H tự nguyện giao cho bà C được quyền quyết định và được quyền hưởng toàn bộ số tiền hụi là 3.850.000 đồng mà vợ chồng bà A có nghĩa vụ trả như trên nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[3] Từ những nhận định trên xét thấy toàn bộ đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu của bà C được chấp nhận nên vợ chồng bà A có nghĩa vụ liên đới chịu tiền án phí đối với số tiền mà vợ chồng bà A có nghĩa vụ trả cho bà C (3.850.000 đồng) là 300.000 đồng.

Bà C là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 18, Điều 23 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường và Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C đối với bà Nguyễn Thị Thu A và ông Trần Minh T về việc “Tranh chấp về hợp đồng góp hội”.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu A và ông Trần Minh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị C số tiền góp hội là 3.850.000 (*Ba triệu tám trăm năm mươi nghìn*) đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà C, nếu bà A và ông T không thi hành thì hàng tháng bà A và ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Ghi nhận bà C không yêu cầu tính tiền lãi.

3. Ghi nhận chị Phạm Thị Mỹ H tự nguyện giao cho bà C được quyền hưởng toàn bộ số tiền góp hội là 3.850.000 (*Ba triệu tám trăm năm mươi nghìn*) đồng như trên.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà C là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và tiền án phí.

Bà A và ông T có nghĩa vụ liên đới chịu tiền án phí là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng.

5. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12 – Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 12 – Tây Ninh;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Tuấn Anh